

Thửa số	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích m ²	Chia ra các loại đất										Ghi chú
			ĐM	2L	L	T		RTĐ	H ₂ /H _b	K	NĐ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
524	Nguyễn Thị Diệu	1770				1770							
525	Ko. Bui. Hoa	1710				1710							
526	Nguyễn Hoàng	380				380							
527	Trần Thị Nhung	1736				1736							
528	Đất sử dụng C ²	150									150		
529	Đ. H. H.	1000				1000							
530	Trần Thị Cường	1750				1750							
531	Đ. D. D.	1400				1400							
532	L. H. H.	1128				1128							
533	Phạm Nhung	1840				1840							
534	Nguyễn Thị Liên	2000				2000							
535	Trần Thị Cường	763	763										
536	Phạm Chanh	300	300										
537	Đ. H. H.	850		850									
538	Lương Văn	1300				1300							
539	Đất sử dụng C ²	152									152		
540	Trần Thị Hương	4600				4600							
541	L. H. H.	1740				1740							
542	Đ. H. H.	232	232										
543	Nguyễn Nhung	920		920									
544	Trần Thị Hương	524		524						524			
545	Trần H. H.	249		249						249			
546	UB	800		800						800			
547	Đ.	400	400										
548	Trần Thị Hương	1145				1145							
549	Đất sử dụng C ²	302									302		
550	"	5360									5360		
551	Đất sử dụng C ²	1220							1220				
552	"	306							306				
553	"	338							338				
554	U. B. H. H. H.	763						763					
555	"	985						985					
556	Đất sử dụng C ²	440							440				
557	B. H. H. H.	1000		1000						1000			
558	Ng. H. H. H.	600		600						600			
559	Phạm Thị H. H.	880		880						880			
560	Nguyễn H. H.	660		660						660			
561	"											Đ. H. H.	
562	Ng. H. H. H.	815		815						815			
563	Ng. H. H. H.	315		315						315			
564	Ng. H. H. H.	303		303						303			
565	Đ. H. H.			670						670			
	Đ. H. H. H.	1450		1450						1450			
	Ph. H. H.			380						380			
Cộng trang		44570	1695	5073	4293	23493		1748	23074		5964		
Loại đối tượng		V. C. 44572	1695	2050	850	23495		1748	23074	6466			
Đất sử dụng C ²		2304							2304				
Đất sử dụng C		5964									5964		
UB. H. H. H.		2948	400	800				1748					
H. H. H. H.		33360	1295	4073	4293	23499							